

**TEST 2**

I. Choose the word / phrase / sentence (A, B, C or D) that best fits the space or best answers the question given in each sentence. (3.5 pts)

1. Which word has the underlined part pronounced differently from that of the others?

A. dressed

B. dropped

C. matched

D. **joined**

- dressed => âm /t/

- dropped =>âm /t/

- matched => âm /t/

- joined => âm /d/

=> chọn D

2. Which word has the underlined part pronounced differently from that of the others?

A. **property**

B. upset

C. mention

D. entrance

A. **property** /'prɒpəti/ => phát âm /ə/

B. upset /,ʌp'set/ => phát âm /e/

C. mention /'menʃn/ => phát âm /e/

D. entrance /'entrəns/ => phát âm /e/

=> chọn A

3. Which word has a different stress pattern from that of the others?

A. **result**

B. image

C. trial

D. lyric

A. **result** /rɪ'zʌlt/ => nhấn âm 2

B. image /'ɪmɪdʒ/ => nhấn âm 1

C. trial /'traɪəl/ => nhấn âm 1

D. lyric /'lɪrɪk/ => nhấn âm 1

=> chọn A

4. Which word has a different stress pattern from that of the others?

A. admit

B. **carry**

C. increase

D. decide

A. admit /əd'mɪt/ => nhấn âm 2

B. **carry** /'kæri/ => nhấn âm 1

C. increase /ɪn'kri:s/ => nhấn âm 2

D. decide /dɪ'saɪd/ => nhấn âm 2



=> chọn B

Hao: Do you prefer tea coffee?
and B. **or**

Hoa: I prefer coffee in the morning. A.
C. but D. though

=> tạm dịch: Hao: Bạn thích trà hay cà phê hơn?

Hoa: Tôi thích cà phê vào buổi sáng.

A. và B. hoặc

C. nhưng D. mặc dù

=> chọn B

5. **Hao:** What time will the show start?

Hoa: It's scheduled 7:30 PM.

A. **at** B. in

C. on D. to

=> tạm dịch: Hao: Buổi diễn sẽ bắt đầu lúc mấy giờ?

Hoa: Nó được lên kế hoạch lúc 7:30 tối.

- at + giờ

=> chọn A

6. **Hao:** Are we meeting the café or the park?

Hoa: At the café.

A. in B. **at**

C. on D. under

=> tạm dịch: Hao: Chúng ta gặp nhau ở quán cà phê hay công viên?

Hoa: Ở quán cà phê.

- at + nơi chốn nhỏ

=> chọn B

7. **Hao:** Hey Hoa, do you know who moved into the house next door?

Hoa: Oh, I met them yesterday. They seem like nice

A. workers B. tourists C. **neighbors** D. friends

=> tạm dịch: Hao: Này Hoa, bạn có biết ai đã chuyển đến nhà bên cạnh không?

Hoa: Ồ, tôi đã gặp họ ngày hôm qua. Họ có vẻ như những người hàng xóm tốt bụng.

A. công nhân B. khách du lịch C. hàng xóm D. bạn bè

=> chọn C

8. **Hao:** Do you know the book I lent you last week? **Hoa:** Yes, it was amazing!

A. who B. **which** C. where D. whom

=> tạm dịch: Hao: Bạn có biết cuốn sách tôi cho bạn mượn tuần trước không? Hoa: Vâng, nó thật tuyệt vời!

- vật + which + S

=> chọn B

9. **Hao:** Hi Hoa, did you hear about the new conference happening next week?

Hoa: Yes, it's a(n)..... event bringing together experts from all over the world.

A. personal B. local C. regional D. **international**

=> tạm dịch: Hao: Xin chào Hoa, bạn có biết về hội nghị mới diễn ra vào tuần tới không?



Hoa: Vâng, đó là một (n) sự kiện quốc tế quy tụ các chuyên gia từ khắp nơi
trên thế giới.

A. cá nhân

B. địa phương

C. khu vực

D. quốc tế

10. => chọn D

Hao: Hi Hoa, have you finished the task for our group project?

Hoa: Not yet, Hao. I need more time toabout the topic before I start writing.

A. studies

B. look

C. **research**

D.

discover

=> tạm dịch: Hao: Xin chào Hoa, bạn đã hoàn thành nhiệm vụ cho dự án nhóm của chúng ta chưa?

Hoa: Chưa, Hao. Tôi cần thêm thời gian để nghiên cứu về chủ đề trước khi bắt đầu viết.

A. nghiên cứu

B. nhìn

C. nghiên cứu

D. khám phá

=> chọn C

11. **Hao:** Hi Hoa, do you know where the new sports.....is in town?

Hoa: Oh, yes! It's near the central park. They've built an amazing place with lots of activities.

A. library

B. school

C. **facility**

D. hospital

=> tạm dịch: Hao: Xin chào Hoa, bạn có biết cơ sở thể thao mới ở đâu trong thị trấn không?

Hoa: Ồ, vâng! Nó gần công viên trung tâm. Họ đã xây dựng một nơi tuyệt vời với rất nhiều hoạt động.

A. thư viện

B. trường học

C. cơ sở

D. bệnh viện

=> chọn C

12. **Hao:** How about catching a movie this weekend?

Hao:

A. I'll think about it.

B. That would be wonderful!

C. I don't like movies.

D. Let's cancel that plan.

=> tạm dịch: Hoa: Cuối tuần này đi xem phim nhé?

Hao:

A. Tôi sẽ suy nghĩ về điều đó.

B. Điều đó thật tuyệt vời!

C. Tôi không thích phim ảnh.

D. Hãy hủy bỏ kế hoạch đó.

=> chọn B

13. **Hao:** Should we organize a recycling campaign at school? **Hao:**

A. Yes, that's a wonderful idea.

B. No, I don't think we should.

C. Why would we do that?

D. Maybe we should go hiking instead.

=> tạm dịch: Hoa: Chúng ta có nên tổ chức một chiến dịch tái chế ở trường không? Hao:

A. Vâng, đó là một ý tưởng tuyệt vời.

B. Không, tôi không nghĩ chúng ta nên làm vậy.

C. Tại sao chúng ta lại làm vậy?

D. Có lẽ thay vào đó chúng ta nên đi leo núi.

=> chọn A

**II. Look at the sign or the notice. Choose the best answer (A, B, C or D) for questions 15 and 16. (0.5 pt)**

15. What does the sign say?

**A. Do not flush trash or objects down the toilet.**

B. Only paper can be thrown into the toilet.

C. Throw all trash into the toilet.

D. The toilet is closed for maintenance.

=> tạm dịch: Biển hiệu nói lên điều gì?

A. Không xả rác hoặc đồ vật xuống bồn cầu.

B. Chỉ có thể ném giấy vào bồn cầu.

C. Vứt hết rác vào bồn cầu.

D. Nhà vệ sinh đóng cửa để bảo trì.

=> chọn A

16. What does the sign say?



A. Taking photos is encouraged.

B. Photography and video recording are prohibited.

C. Only videos are allowed.

D. No restrictions on photos or videos.

=> tạm dịch: Biển hiệu nói lên điều gì?

A. Khuyến khích chụp ảnh.

B. Cấm chụp ảnh và quay video.

C. Chỉ cho phép video.

D. Không hạn chế về ảnh hoặc video.

=> chọn B

III. Choose the word (A, B, C or D) that best fits each space in the following passage. (1.5pts)

Dear Hao,

I hope you are doing well. Today, I want to tell you about Planet Earth, the place we all call home.

Our planet is very special because it is the only one we know that supports life. Earth is covered with water, which makes up about 71% of its surface. This water is essential for life to exist.

Many people try to (17) a difference by protecting the environment. Simple actions like recycling or planting trees can help. Did you know that there are (18) amazing creatures living in the ocean? These animals depend on clean water to survive.

The Earth has many types of environments, such as forests, deserts, and mountains. Each of these places is rich (19) natural resources. However, humans often use these resources in ways that harm the planet.



It is important for everyone to work together to protect this (20) When we care for the Earth, we can make it a (21).....and healthier place to live.

Our planet is not only beautiful but also fragile. It needs our care and attention to stay (22).....for future generations. What are some ways you can help protect the environment in your daily life?

Looking forward to hearing your ideas!

Best wishes, Hoa

17. A. do B. **make** C. have D. take

- "make a difference" (tạo sự khác biệt) là cách nói thường được sử dụng để chỉ việc tạo ra tác động tích cực.

=> tạm dịch: Many people try to make a difference by protecting the environment. (Nhiều người cố gắng tạo ra sự khác biệt bằng cách bảo vệ môi trường.)

=> chọn B

18. A. **some** B. much C. any D. few

- "Some" được dùng trong câu khẳng định để chỉ một lượng không xác định, phù hợp với ngữ cảnh này.

=> tạm dịch: Did you know that there are some amazing creatures living in the ocean? (Bạn có biết rằng có một số sinh vật tuyệt vời sống trong đại dương?)

=> chọn A

19. A. from B. with C. **of** D. in

- "Rich in" (phong phú về) là cụm từ đúng để chỉ sự đa dạng hoặc sự dồi dào về tài nguyên thiên nhiên.

=> tạm dịch: Each of these places is rich of natural resources. (Mỗi nơi này đều giàu tài nguyên thiên nhiên.)

=> chọn C

20. A. place B. **planet** C. tree D. ocean

- "Planet" là từ chính xác trong ngữ cảnh nói về Trái Đất.

=> tạm dịch: It is important for everyone to work together to protect this planet. (Điều quan trọng là mọi người phải cùng nhau hợp tác để bảo vệ hành tinh này.)

- A. địa điểm B. hành tinh C. cây D. đại dương

=> chọn B

21. A. **safer** B. beautiful C. dangerous D. harmful

- "Safer" (an toàn hơn) là từ thích hợp để mô tả việc bảo vệ Trái Đất để trở thành nơi sống tốt hơn.

=> tạm dịch: When we care for the Earth, we can make it a safer and healthier place to live. (Khi quan tâm đến Trái đất, chúng ta có thể biến nó thành một nơi an toàn và lành mạnh hơn để sinh sống.)

- A. an toàn hơn B. đẹp C. nguy hiểm D. có hại

=> chọn A

22. A. destroyed B. **clean** C. suitable D. polluted

- "Clean" (sạch sẽ) là từ thích hợp để nhấn mạnh tầm quan trọng của việc bảo vệ môi trường cho các thế



hệ tương lai.

=> tạm dịch: It needs our care and attention to stay clean for future generations. (Nó cần sự quan tâm và chăm sóc của chúng ta để giữ sạch cho thế hệ tương lai.)

A. bị phá hủy

B. sạch sẽ

C. phù hợp

D. bị ô nhiễm

=> chọn B

IV. Read the following brochure. Decide whether the statements from 23 to 26 are True or False and choose the correct answer (A, B, C or D) to complete the statements in the questions 27 and 28. (1.5 pts)

Welcome to the World of English!

English is one of the most widely spoken languages in the world. Over 1.5 billion people speak English as their first, second, or foreign language. In fact, it is the official language in over 50 countries and is used as a common language in business, science, technology, and entertainment.

Why is English important?

English has become a "global language" because of its widespread use and influence. It is the language of international communication, allowing people from different countries to share ideas and work together. Many universities and companies require English for study or work.

Where do people use English?

People use English in their daily lives for travel, shopping, and social media. Tourists often rely on English when visiting foreign countries. English is also the language of popular movies, music, and books, helping people around the world enjoy global culture.

How can learning English help you?

Learning English can open up many opportunities. It can help you study at an international university, get a better job, or make friends from different cultures. It is also helpful if you want to explore the internet, as much of the information online is in English.

Tips to improve your English skills:

1. Practice speaking English every day.
2. Watch English movies with subtitles.
3. Listen to English songs and podcasts.
4. Read English books and newspapers.
5. Use apps and online resources to learn vocabulary and grammar.

English brings the world closer!

No matter where you are, English connects you to the global community. Start your journey today and discover the power of English!

23. Over 1.5 billion people speak English as a native language. **False**



=> tạm dịch: Hơn 1,5 tỷ người nói tiếng Anh như ngôn ngữ mẹ đẻ.

=> dẫn chứng: Over 1.5 billion people speak English as their first, second, or foreign language. (Hơn 1,5 tỷ người nói tiếng Anh như ngôn ngữ thứ nhất, thứ hai hoặc ngoại ngữ.)

- Câu này nói rằng hơn 1,5 tỷ người nói tiếng Anh **như ngôn ngữ thứ nhất, thứ hai hoặc ngoại ngữ**, chứ không phải tất cả họ đều nói tiếng Anh như **ngôn ngữ mẹ đẻ (native language)**. Số người nói tiếng Anh như ngôn ngữ mẹ đẻ thực tế chỉ chiếm một phần nhỏ trong con số 1,5 tỷ người này.

=> chọn False

24. English is commonly used in business and entertainment. **True**

=> tạm dịch: Tiếng Anh được sử dụng phổ biến trong kinh doanh và giải trí.

=> dẫn chứng: English is used as a common language in business, science, technology, and entertainment. (Tiếng Anh được sử dụng như một ngôn ngữ chung trong kinh doanh, khoa học, công nghệ và giải trí).

- Dựa vào dẫn chứng trên, rõ ràng là tiếng Anh đóng vai trò quan trọng trong các lĩnh vực kinh doanh và giải trí. Nó là ngôn ngữ chung giúp mọi người từ nhiều quốc gia khác nhau giao tiếp và hợp tác. Trong ngành giải trí, hầu hết các bộ phim, bài hát và sách nổi tiếng trên toàn cầu đều sử dụng tiếng Anh.

=> chọn True

25. Most information on the internet is available in English. **True**

=> tạm dịch: Hầu hết thông tin trên internet đều có sẵn bằng tiếng Anh.

=> dẫn chứng: It is also helpful if you want to explore the internet, as much of the information online is in English. (Học tiếng Anh cũng rất hữu ích nếu bạn muốn khám phá internet, vì phần lớn thông tin trực tuyến được viết bằng tiếng Anh.)

- Câu hỏi yêu cầu xác định thông tin "Hầu hết thông tin trên internet có sẵn bằng tiếng Anh" là đúng hay sai. Trong bài đọc, rõ ràng có đề cập rằng much of the information online is in English, điều này khẳng định rằng tiếng Anh là ngôn ngữ chiếm ưu thế trên internet.

=> chọn True

26. English is the official language in more than 50 countries. **True**

=> tạm dịch: Tiếng Anh là ngôn ngữ chính thức ở hơn 50 quốc gia.

=> dẫn chứng: In fact, it is the official language in over 50 countries... (Trên thực tế, đây là ngôn ngữ chính thức ở hơn 50 quốc gia...)

=> chọn False

27. According to this brochure, learning English can help you

A. Travel to English-speaking countries only.

B. Get a better job or study internationally.

C. Avoid using social media.

D. Become a famous singer.

=> giải thích: Theo tài liệu này, việc học tiếng Anh có thể giúp bạn

A. Chỉ đi du lịch đến các nước nói tiếng Anh. => Sai vì tài liệu không giới hạn việc học tiếng Anh chỉ để



đi du lịch đến các quốc gia nói tiếng Anh.

B. Có được một công việc tốt hơn hoặc học tập ở nước ngoài. => Sai vì tài liệu nói rằng tiếng Anh được sử dụng phổ biến trên mạng xã hội, không phải để tránh sử dụng nó.

C. Tránh sử dụng mạng xã hội.

D. Trở thành ca sĩ nổi tiếng. => Sai vì tài liệu không đề cập đến việc học tiếng Anh sẽ giúp bạn trở thành ca sĩ nổi tiếng.

=> dẫn chứng: Learning English can open up many opportunities. It can help you study at an international university, get a better job, or make friends from different cultures. (Học tiếng Anh có thể mở ra nhiều cơ hội. Nó có thể giúp bạn học tập tại một trường đại học quốc tế, có được một công việc tốt hơn hoặc kết bạn từ các nền văn hóa khác nhau.)

=> chọn B

28. All of the following statements are mentioned in the brochure EXCEPT

A. English is the official language in many countries. B. English helps people enjoy global culture.

C. You can learn English by watching movies. **D. You must be fluent in English to make friends.**

=> giải thích: Tất cả các câu sau đây đều được đề cập trong tài liệu này NGOẠI TRỪ

A. Tiếng Anh là ngôn ngữ chính thức ở nhiều nước. => In fact, it is the official language in over 50 countries. (Trên thực tế, đây là ngôn ngữ chính thức ở hơn 50 quốc gia.)

B. Tiếng Anh giúp mọi người thưởng thức văn hóa toàn cầu. => English is also the language of popular movies, music, and books, helping people around the world enjoy global culture. (Tiếng Anh còn là ngôn ngữ của phim ảnh, âm nhạc và sách phổ biến, giúp mọi người trên thế giới thưởng thức văn hóa toàn cầu.)

C. Bạn có thể học tiếng Anh bằng cách xem phim. => Watch English movies with subtitles. (Xem phim tiếng Anh có phụ đề.)

D. Bạn phải thông thạo tiếng Anh để kết bạn. => Không có thông tin nào trong brochure yêu cầu bạn phải thành thạo tiếng Anh để kết bạn. Brochure chỉ nói rằng: "Learning English can help you... make friends from different cultures." (Học tiếng Anh có thể giúp bạn... kết bạn từ các nền văn hóa khác nhau). Điều này chỉ nhấn mạnh lợi ích của việc học tiếng Anh, chứ không yêu cầu bạn phải hoàn toàn thông thạo.

=> chọn D

V. Use the correct form of the word given in each sentence. (1.5 pts)

29. The workshop encourages participants to think in a more **creative** and open-minded way. (create)

=> tạm dịch: Hội thảo khuyến khích người tham gia suy nghĩ theo cách sáng tạo và cởi mở hơn.

=> tính từ

- more + adj + and + adj + N

30. The company values **creativity** as a key factor for innovation and success. (create)

=> tạm dịch: Công ty coi trọng sự sáng tạo là yếu tố then chốt cho sự đổi mới và thành công.



=> danh từ

- value + N

31. The **rebelliousness** is the fact of being unwilling to obey rules or follow generally accepted standards of behaviour, dress, etc. (rebel)

=> tạm dịch: Sự nổi loạn là việc không sẵn sàng tuân theo các quy tắc hoặc tuân theo các tiêu chuẩn chung về hành vi, trang phục, v.v..

=> danh từ

- the + N

32. TB is a serious illness, but it can be **cured**. (cure)

=> tạm dịch: Bệnh lao là một căn bệnh nghiêm trọng nhưng có thể chữa khỏi.

=> động từ

- can be V3/ed

33. You'd be **surprised** how many people voted for him. (surprise)

=> tạm dịch: Bạn sẽ ngạc nhiên khi có bao nhiêu người bỏ phiếu cho anh ấy.

=> tính từ

- (be) + adj

34. The company's print and digital **advertising** rose compared with the same period a year ago. (advertise)

=> tạm dịch: Quảng cáo in ấn và kỹ thuật số của công ty đã tăng so với cùng kỳ năm trước.

=> danh từ

- Adj + N

VI. Look at the entry of the word “community” in a dictionary. Use what you can get from the entry to complete the sentences with two or three words. (0.5 pt)

community *noun*



OPAL W

OPAL S

/kə'mju:nəti/

/kə'mju:nəti/

(plural **communities**)

- 1 ★ [countable, usually singular] all the people who live in a particular area, country, etc. when talked about as a group
- The **local community** supported us from the start.
 - the **international community** (= the countries of the world as a group)
 - It is hoped that the campaign will encourage **members of the community** to get active.
 - the problems faced by **rural communities**
 - good **community relations** with the police
 - **community groups/leaders**
 - in/within the **community** *health workers based in the community* (= working with people in a local area)
 - (North American English) **community parks/libraries** (= paid for by the local town/city)
 - the **wider/entire/whole community**
 - She comes from a **small island community**.
 - Our aim is to **serve the community**.



35. The **international community** is working together to address climate change.

=> tạm dịch: Cộng đồng quốc tế đang hợp tác để giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu.

36. Hao regularly attends meetings with **community groups** to address neighborhood concerns.

=> tạm dịch: Hao thường xuyên tham dự các cuộc họp với các nhóm cộng đồng để giải quyết các mối quan ngại của khu vực lân cận.

VII. Rewrite each of the following sentences in another way so that it means almost the same as the sentence printed before it. (1.0 pt)

37. I need to reduce the amount of sugar I consume. ("cut down on")

=> I

I need to cut down on the amount of sugar I consume.

=> tạm dịch: Tôi cần giảm lượng đường tiêu thụ. => Tôi cần cắt giảm lượng đường tiêu thụ.

- reduce = cut down on: cắt giảm

38. If I practice speaking English more, I will become more confident.

=> The more

=> The more I practice speaking English, the more confident I become.

=> tạm dịch: Nếu tôi luyện nói tiếng Anh nhiều hơn, tôi sẽ trở nên tự tin hơn. => Càng luyện nói tiếng Anh, tôi càng trở nên tự tin hơn.

- so sánh kép: the + so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + S + V

39. We walked in the park. It started to rain.

=> We were

=> We were walking in the park when it started to rain.

=> tạm dịch: Chúng tôi đi dạo trong công viên. Trời bắt đầu mưa. => Chúng tôi đang đi dạo trong công viên thì trời bắt đầu mưa.

- 2 hành động xảy ra ở quá khứ: hành động dài và đang xảy ra => chia thì quá khứ tiếp diễn: was / were + V-ing, hành động ngắn làm gián đoạn hành động dài => chia thì quá khứ đơn: V2/ed

40. They have worked in this company for five years.

=> They started

=> They started working in this company five years ago.

=> They started to work in this company five years ago.

=> tạm dịch: Họ đã làm việc ở công ty này được 5 năm. => Họ bắt đầu làm việc ở công ty này cách đây 5 năm.

- S + has / have + V3/ed..... + for + thời gian

=> S + started + to V1 / V-ing + + thời gian + ago.

THE END

